



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
(đã được kiểm toán)

A member of **HLB** International

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-51
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12-51

1001  
CỔ  
HÁCH NH  
HÀNG I  
A  
HÀNG K

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100414052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 14 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch
Bà Phạm Thúy An	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Kinh Luân	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Đạo	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thúy An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Tôn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Huỳnh Quang Tuấn	Trưởng ban
Bà Hồ Thị Ánh Tuyết	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hoa	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long**

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Long An, ngày 30 tháng 03 năm 2017

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Quốc Đạo**





**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được lập ngày 30 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán DTL. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ đối với khoản nợ phải thu của Công ty TNHH Thương mại An Thịnh và chưa thu thập đầy đủ hồ sơ khoản phải thu lãi cho ông Lê Quang Vinh và ông Phạm Văn Nhơn cùng khoản phải trả lãi cho vay Ngân hàng TMCP Việt Á (với cùng số tiền là 42.513.643.027 đồng) trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30/03/2016. Tại thời điểm 31/12/2016, khoản công nợ với Công ty TNHH Thương mại An Thịnh đã được thu hồi và các khoản phải thu lãi cho vay và phải trả lãi vay nêu trên đã có hồ sơ đầy đủ nên vấn đề này không còn ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2017

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Bùi Văn Thảo**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

**Kiểm toán viên**

**Trần Trung Hiếu**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2013-002-1





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.080.085.287.723</b>	<b>1.178.605.184.993</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.224.494.878	6.874.424.479
111	1. Tiền		5.224.494.878	6.874.424.479
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	29.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		29.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		976.100.442.351	1.119.343.163.381
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	448.134.199.255	683.009.651.216
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	57.702.563.898	33.186.969.736
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	384.749.670.474	229.895.040.512
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	110.502.997.902	197.779.189.594
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(24.989.345.778)	(24.527.687.677)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		356.600	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	65.275.670.094	46.739.190.400
141	1. Hàng tồn kho		65.637.575.523	47.253.855.864
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(361.905.429)	(514.665.464)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.484.680.400	5.648.406.733
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.328.624.495	4.440.496.856
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		711.126.514	705.469.486
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	444.929.391	502.440.391

1117  
ÔNG  
NHIỆM  
3 KIỂM  
IAS  
KIỂM

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>630.847.938.931</b>	<b>703.683.795.118</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>83.564.294.705</b>	<b>82.363.239.705</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	80.000.000.000	80.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	3.564.294.705	2.363.239.705
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>306.004.373.647</b>	<b>309.565.720.078</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	252.128.146.947	268.079.635.857
222	- Nguyên giá		321.802.484.069	347.612.512.350
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(69.674.337.122)	(79.532.876.493)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	51.632.418.188	39.186.413.261
225	- Nguyên giá		61.933.181.824	43.757.863.637
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.300.763.636)	(4.571.450.376)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	2.243.808.512	2.299.670.960
228	- Nguyên giá		2.793.122.628	2.793.122.628
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(549.314.116)	(493.451.668)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>748.322.933</b>	<b>21.658.176.489</b>
231	- Nguyên giá		3.501.522.110	26.420.882.816
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.753.199.177)	(4.762.706.327)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>16</b>	<b>70.318.553.981</b>	<b>96.618.586.759</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		69.413.060.520	91.307.764.502
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		905.493.461	5.310.822.257
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>132.107.364.128</b>	<b>132.119.872.432</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		132.107.364.128	132.119.872.432
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>38.105.029.537</b>	<b>61.358.199.655</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.462.968.533	6.250.378.819
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.a	31.642.061.004	55.107.820.836
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.710.933.226.654</b>	<b>1.882.288.980.111</b>





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.203.558.810.955</b>	<b>1.515.088.995.928</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>653.251.320.966</b>	<b>889.784.097.793</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	185.725.811.356	186.839.380.145
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	20.319.637.471	22.582.484.237
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	4.997.962.221	4.757.531.129
314	4. Phải trả người lao động		5.609.404.740	6.146.997.139
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.878.712.408	2.766.814.391
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		170.000.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	85.735.893.000	233.127.334.286
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	332.727.867.131	417.432.248.827
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.086.032.639	16.131.307.639
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>550.307.489.989</b>	<b>625.304.898.135</b>
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	18	7.851.274.545	8.519.074.545
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	20	17.231.895.670	18.513.790.507
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		2.219.444.553	2.219.444.553
337	4. Phải trả dài hạn khác	21	1.275.291.984	1.667.999.935
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	521.729.583.237	594.384.588.595
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>507.374.415.699</b>	<b>367.199.984.183</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	23	<b>507.374.415.699</b>	<b>367.199.984.183</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		443.753.850.000	443.753.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		443.753.850.000	443.753.850.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		36.479.743.076	36.479.743.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.640.822.623	(105.533.608.893)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		(105.533.608.893)	(245.591.325.255)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		140.174.431.516	140.057.716.362
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.710.933.226.654</b>	<b>1.882.288.980.111</b>

Long An, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Người lập



Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	3.056.437.425.077	1.900.130.492.727
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	8.256.847.407	7.265.053.789
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.048.180.577.670	1.892.865.438.938
11	4. Giá vốn hàng bán	27	2.803.045.889.586	1.786.277.527.034
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		245.134.688.084	106.587.911.904
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	70.242.951.693	166.364.032.475
22	7. Chi phí tài chính	29	110.043.681.938	89.887.935.762
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		101.728.768.466	62.358.779.615
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(12.508.305)	(10.468.552)
25	9. Chi phí bán hàng	30	13.780.055.458	29.309.536.451
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	25.782.500.939	34.613.333.923
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		165.758.893.137	119.130.669.691
31	12. Thu nhập khác	32	3.213.777.558	2.084.339.016
32	13. Chi phí khác	33	1.219.669.079	913.008.133
40	14. Lợi nhuận khác		1.994.108.479	1.171.330.883
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		167.753.001.616	120.302.000.574
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	3.331.221.718	2.098.343.727
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35.b	23.438.966.549	(20.847.413.395)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>140.982.813.349</u>	<u>139.051.070.242</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		140.982.813.349	140.057.716.362
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	(1.006.646.120)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	3.188	3.167

Long An, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Khả Hân



Nguyễn Thị Trúc



Nguyễn Quốc Đạo



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		167.753.001.616	120.302.000.574
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.891.564.941	34.320.059.653
03	- Các khoản dự phòng		308.898.066	4.991.616.342
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.344.088.590	955.815.198
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(69.207.022.600)	(164.700.495.194)
06	- Chi phí lãi vay		101.728.768.466	62.358.779.615
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		231.819.299.079	58.227.776.188
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		285.015.456.188	(446.439.195.251)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.510.984.323	321.804.851.706
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(62.265.008.860)	53.893.202.091
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		899.282.647	2.103.493.047
14	- Tiền lãi vay đã trả		(158.607.026.245)	(29.762.215.947)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.476.881.642)	(348.444.585)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		48.136.213	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.035.256.357)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		293.908.985.346	(40.520.532.751)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.830.689.046)	(17.885.479.621)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		20.500.000.000	10.827.272.716
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(396.383.061.109)	(274.135.935.762)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		212.528.431.147	397.009.457.214
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(37.960.000.000)	(67.052.792.284)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.210.000.000	68.133.552.685
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.131.541.624	41.055.923
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(127.803.777.384)	116.937.130.871
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		931.485.880.087	817.251.499.343
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.081.311.834.589)	(888.065.518.702)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(17.936.664.791)	(7.319.249.096)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(167.762.619.293)	(78.133.268.455)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.657.411.331)	(1.716.670.335)

0111  
CÔNG  
H NHIỆM  
G KIỂM  
AAS  
KIỂM

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.874.424.479	8.586.385.761
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.481.730	4.709.053
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>5.224.494.878</u>	<u>6.874.424.479</u>

Long An, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Người lập

Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

05 -  
TY  
HỮU H  
ATO  
SC  
- TP. H



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100414052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 14 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 443.753.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 443.753.850.000 đồng; tương đương 44.375.385 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây dựng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp, cho thuê và mượn kho bãi;
- Khai thác đất; Khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh);
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Bán buôn thực phẩm, nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);
- Thoát nước và xử lý nước thải; Thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh phân bón các loại.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Công ty đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thức ăn thủy sản, mì lát và khô dầu đậu tương nên doanh thu trong năm 2016 tăng mạnh so với năm trước. Giá bán các mặt hàng cũng có chuyển biến tăng làm cho tỷ lệ lãi gộp tăng cao so với năm trước.

#### Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long	Tỉnh Long An	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Vận tải và Khai thác Khoáng sản Hoàng Long	Tỉnh Long An	100,00%	100,00%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Tỉnh Long An	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ taxi
Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%	Sản xuất thức ăn thủy sản

- Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Kinh doanh xây dựng

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

- Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.





#### 2.4 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 09	năm
- Tài sản cố định khác	03	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm

05 -  
TY  
HỮU H  
M TOA  
3C  
TP. H



Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |                |
|--------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 20 năm    |
| - Quyền sử dụng đất      | Không thời hạn |

#### 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Cuối kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí sản xuất trích trước, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Cuối kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.



Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

#### **2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### **2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

1110  
NG T  
HIỆM H  
KIỂM M  
AS  
TÉM -



Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các Doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	725.897.379	755.357.249
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.498.597.499	6.119.067.230
	<b>5.224.494.878</b>	<b>6.874.424.479</b>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(*)</sup>	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-
	<b>29.000.000.000</b>	<b>29.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết số dư tại ngày 31/12/2016 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn 8 tháng tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Đồng Tháp số tiền 3.450.000.000 đồng, lãi suất 7,5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Đồng Tháp số tiền 25.550.000.000 đồng, lãi suất 7,5%/năm.

5-C  
 TỶ  
 JUH  
 TOA  
 C  
 TP. H.



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016				01/01/2016			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND	VND			VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>								
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	132.107.364.128	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	132.119.872.432
				<u>132.107.364.128</u>				<u>132.119.872.432</u>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh 42.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	11.981.382.907	193.670.462.716
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	130.879.937.385	226.988.961.242
- Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long	156.407.851.964	89.570.586.510
- Công ty CP Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	21.892.723.715	41.846.285.370
- Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	-	29.575.540.083
- Công ty TNHH Hoàn Cầu Đồng Tháp	22.167.932.700	4.982.533.600
- Bà Phạm Huyền Trang	8.856.725.000	8.856.725.000
- Công ty Cổ phần Bao bì Gia Phát	8.317.009.108	-
- Công ty Cổ phần Indeco	4.022.418.313	4.322.418.313
- Các khoản phải thu khách hàng khác	83.608.218.163	83.196.138.382
	<u>448.134.199.255</u>	<u>683.009.651.216</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	<u>330.018.620.971</u>	<u>590.508.560.921</u>



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công Ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	23.457.279.163	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	15.919.346.581	-	-	-
Công ty TNHH Bách khoa Á Châu	5.722.050.000	-	-	-
Muyang Holdings Co., LTD	5.047.425.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	-	-	27.584.178.000	-
Xí nghiệp Ô tô Toyota Bến Thành	2.245.000.000	-	195.000.000	-
Các đối tượng khác	5.311.463.154	(368.272.994)	5.407.791.736	(113.186.994)
	<u>57.702.563.898</u>	<u>(368.272.994)</u>	<u>33.186.969.736</u>	<u>(113.186.994)</u>

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Phải thu ngắn hạn tiền cho mượn	37.355.070.417	77.636.424.755
+ Công ty TNHH Xây dựng-Thương mại-Dịch vụ Tấn Điền <sup>(1)</sup>	779.953.744	779.953.744
+ Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	914.750.804	15.585.406.239
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy <sup>(1)</sup>	542.000.000	542.000.000
+ Ông Mai Tiến Dũng <sup>(1)</sup>	150.000.000	150.000.000
+ Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	-	17.717.277.361
+ Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long	34.968.365.869	42.861.787.411
- Phải thu tiền cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long vay <sup>(2)</sup>	347.394.600.057	151.958.615.757
- Các khoản cho vay ngắn hạn khác	-	300.000.000
	<b>384.749.670.474</b>	<b>229.895.040.512</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Phải thu tiền cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long vay <sup>(3)</sup>	80.000.000.000	80.000.000.000
	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>

(1) Các khoản cho mượn này đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (tỷ lệ dự phòng 100%).

(2) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2016 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016, lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2016 là 8%/năm. Khoản vay này được cho vay tới khi có thông báo hoàn trả của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long.

(3) Số dư khoản cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay dài hạn tại ngày 31/12/2016 là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016, lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2016 là 8%/năm; Thời hạn cho vay đến hết ngày 31/12/2018.





8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu bà Lê Tuyết Hồng - tiền chuyển nhượng cổ phần	-	-	45.210.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	86.921.914.925	-	53.635.507.400	-
+ Tiền lãi cho vay	42.183.174.274	-	15.282.828.549	-
+ Lợi nhuận	17.716.678.851	-	17.716.678.851	-
+ Tiền thi công công trình	-	-	20.000.000.000	-
+ Thanh toán hộ tiền hàng	27.022.061.800	-	636.000.000	-
- Phải thu tiền lãi cho các cá nhân vay	10.134.199.027	-	42.513.643.027	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	6.304.018.668	-	40.943.133.909	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long	-	-	2.144.630.000	-
- Tạm ứng	3.132.588.651	(315.469.000)	3.148.256.993	(215.469.000)
- Ký cược, ký quỹ	265.337.316	-	309.351.816	-
- Phải thu khác	3.744.939.315	(1.427.142.598)	9.874.666.449	(1.400.695.030)
	<b>110.502.997.902</b>	<b>(1.742.611.598)</b>	<b>197.779.189.594</b>	<b>(1.616.164.030)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	3.564.294.705	-	2.363.239.705	-
	<b>3.564.294.705</b>	-	<b>2.363.239.705</b>	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Nguyễn Tấn Trung	1.712.786.117	-	1.960.634.333	-
- Ông Nguyễn Nhật Linh	1.504.029.470	-	1.938.794.102	-
- Bà Mai Thị Thu	1.506.841.560	-	1.796.683.944	-
- Công ty CP Thực phẩm An Long	1.600.000.000	-	1.600.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng - Tư vấn - Thương mại - Dịch vụ Tấn Điền	779.953.744	-	779.953.744	-
- Ông Trần Quý Lưỡng	728.550.000	-	728.550.000	-
- Ông Đặng Hoàng Phương	662.904.000	-	662.904.000	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Việt - Sing	-	-	603.620.134	301.810.068
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Quốc tế	4.322.418.313	1.161.209.157	4.351.145.903	1.161.209.157
- Ông Trần Minh Tuấn	1.706.264.000	1.625.132.000	-	-
- Ông Ngô Văn Thiện	4.840.529.494	4.469.519.959	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Thịnh Phát	3.382.017.073	2.378.873.698	-	-
- Các khoản khác	12.826.463.933	948.677.112	12.074.251.660	505.830.918
	<b>35.572.757.704</b>	<b>10.583.411.926</b>	<b>26.496.537.820</b>	<b>1.968.850.143</b>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.274.045.583	-	11.219.109.196	(152.760.035)
Công cụ, dụng cụ	2.841.963.622	-	2.306.412.220	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	382.810.224	-	273.846.708	-
Thành phẩm	42.915.029.694	-	30.734.955.240	-
Hàng hoá	2.223.726.400	(361.905.429)	2.719.532.500	(361.905.429)
	<b>65.637.575.523</b>	<b>(361.905.429)</b>	<b>47.253.855.864</b>	<b>(514.665.464)</b>



II . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	597.514.004	3.261.768.755
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.970.182.590	510.396.095
Chi phí bảo hiểm	760.927.901	632.333.067
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	35.998.939
	<u><b>3.328.624.495</b></u>	<u><b>4.440.496.856</b></u>
b) <b>Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất tại NM nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang	3.171.113.189	3.250.955.357
Công cụ dụng cụ xuất dùng	530.341.138	653.776.882
Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.761.514.206	1.726.974.441
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	618.672.139
	<u><b>6.462.968.533</b></u>	<u><b>6.250.378.819</b></u>

1170  
ONG T  
NHÌEM H  
KIỂM  
AS  
KIỂM-

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	142.921.857.686	135.069.456.495	62.952.168.603	1.379.997.720	5.289.031.846	347.612.512.350
- Mua trong năm	-	6.858.314.063	1.135.529.999	-	-	7.993.844.062
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.100.918.352)	(31.671.764.224)	(31.189.767)	-	(33.803.872.343)
- Phân loại trình bày lại	-	4.880.431.846	-	-	(4.880.431.846)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>142.921.857.686</b>	<b>144.707.284.052</b>	<b>32.415.934.378</b>	<b>1.348.807.953</b>	<b>408.600.000</b>	<b>321.802.484.069</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	8.230.875.873	27.749.183.695	41.654.688.688	1.021.006.857	877.121.380	79.532.876.493
- Khấu hao trong năm	3.020.313.852	10.422.305.831	5.139.846.016	83.802.024	-	18.666.267.723
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.100.918.352)	(26.392.698.975)	(31.189.767)	-	(28.524.807.094)
- Phân loại trình bày lại	-	468.521.380	-	-	(468.521.380)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.251.189.725</b>	<b>36.539.092.554</b>	<b>20.401.835.729</b>	<b>1.073.619.114</b>	<b>408.600.000</b>	<b>69.674.337.122</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	134.690.981.813	107.320.272.800	21.297.479.915	358.990.863	4.411.910.466	268.079.635.857
Tại ngày cuối năm	131.670.667.961	108.168.191.498	12.014.098.649	275.188.839	-	252.128.146.947

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 210.373.445.542 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.064.889.635 đồng



**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Tài sản cố định thuê tài chính là Phương tiện vận tải, truyền dẫn. Tại thời điểm 31/12/2016, tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản này lần lượt là 61.933.181.824 VND (trong năm, Công ty thuê thêm xe phục vụ hoạt động kinh doanh taxi với nguyên giá 18.175.318.187 VND) và 10.300.763.636 VND, trong đó số khấu hao đã trích trong kỳ là 5.729.313.260 VND.

**14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là Giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 786, tờ bản đồ số 5 xã Long Cang, huyện Cần Đức, tỉnh Long An. Tại thời điểm 31/12/2016, tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản này lần lượt là 2.793.122.628 VND và 549.314.116 VND, trong đó số khấu hao đã trích trong năm là 55.862.448 VND. Giá trị quyền sử dụng đất này đã được sử dụng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An.

**15 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	17.340.160.000	9.080.722.816	26.420.882.816
- Thanh lý, nhượng bán	(17.340.160.000)	(5.579.200.706)	(22.919.360.706)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>3.501.522.110</b>	<b>3.501.522.110</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	4.762.706.327	4.762.706.327
- Khấu hao trong năm	-	440.121.510	440.121.510
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.449.628.660)	(2.449.628.660)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>2.753.199.177</b>	<b>2.753.199.177</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	17.340.160.000	4.318.016.489	21.658.176.489
Tại ngày cuối năm	-	748.322.933	748.322.933

16 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh	41.871.460.559	41.871.460.559	41.871.460.559	41.871.460.559
Khu tái định cư khu biệt thự nhà vườn An Thạnh <sup>(*)</sup>	19.858.029.188	13.594.269.462	19.854.359.726	13.590.600.000
Công trình Công ty Thanh Mỹ	8.023.346.062	8.023.346.062	8.023.346.062	8.023.346.062
Công trình Khu dân cư Long Kim 2 - Giai đoạn 2	3.532.581.422	3.532.581.422	3.524.103.422	3.524.103.422
Hệ thống đường ống Nhà máy xử lý nước thải Long Cang	1.369.426.280	1.369.426.280	1.122.361.933	1.122.361.933
Cụm công nghiệp Hoàng Long - Long Cang	175.839.481	175.839.481	22.123.156.700	22.123.156.700
Chi phí sản xuất kinh doanh khác	846.137.254	846.137.254	1.052.735.826	1.052.735.826
	<b>75.676.820.246</b>	<b>69.413.060.520</b>	<b>97.571.524.228</b>	<b>91.307.764.502</b>

(\*) Chi phí xây dựng khu tái định cư biệt thự nhà vườn An Thạnh tại ngày 31/12/2016 như sau: Giá gốc là 19.858.029.188 đồng, giá trị dự phòng là 6.263.759.726 đồng và giá trị thuần là 13.594.269.462 đồng.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>541.404.848</b>	<b>48.205.658</b>
Xây dựng đường ống cấp nước	541.404.848	48.205.658
- <b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>147.239.270</b>	<b>5.081.515.859</b>
Hệ thống dây chuyền thiết bị chế biến thức ăn cá hoàn chỉnh và đồng bộ	147.239.270	-
Máy nghiền mịn RMPF 116 Line 2	-	5.081.515.859
- <b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>216.849.343</b>	<b>181.100.740</b>
Sửa chữa đường ống cấp nước	216.849.343	181.100.740
	<b>905.493.461</b>	<b>5.310.822.257</b>



17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần HUM	-	-	17.605.919.170	17.605.919.170
- Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Thạnh Đông	10.331.690.100	10.331.690.100	25.516.322.350	25.516.322.350
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long	-	-	55.190.244.160	55.190.244.160
- Bà Hồ Thị Kim Thoa	15.785.169.996	15.785.169.996	-	-
- Ông Đinh Văn Căn	26.316.479.400	26.316.479.400	-	-
- Ông Nguyễn Hoàng Vũ	15.735.289.341	15.735.289.341	-	-
- Công ty TNHH Hữu Sáng	16.535.178.099	16.535.178.099	12.680.389.825	12.680.389.825
- Chia Tung Development Corp.,Ltd	7.459.051.308	7.459.051.308	7.380.466.044	7.380.466.044
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	1.494.913.140	1.494.913.140	3.406.020.640	3.406.020.640
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	13.057.975.930	13.057.975.930	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hải Long Hoa	6.193.988.000	6.193.988.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	72.816.076.042	72.816.076.042	65.060.017.956	65.060.017.956
	<b>185.725.811.356</b>	<b>185.725.811.356</b>	<b>186.839.380.145</b>	<b>186.839.380.145</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	<b>3.857.848.703</b>	<b>3.857.848.703</b>	<b>55.649.331.988</b>	<b>55.649.331.988</b>

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Ban QLDA Công trình Ngành nông nghiệp - Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn tỉnh Đồng Tháp	3.306.069.000	3.306.069.000
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long	5.062.400.015	-
- BQL Dự án huyện Cần Đước - Long An	-	5.255.090.762
- Ông Trần Văn Hường	-	4.522.580.192
- Ông Nguyễn Văn Liêm	5.146.271.442	-
- Ông Nguyễn Chí Hân	2.011.226.800	2.657.627.200
- Các đối tượng khác	4.793.670.214	6.841.117.083
	<b>20.319.637.471</b>	<b>22.582.484.237</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Ông Vũ Văn An	612.400.000	612.400.000
- Bà Nguyễn Thị Tú Anh	1.354.800.000	1.354.800.000
- Các đối tượng khác	5.884.074.545	6.551.874.545
	<b>7.851.274.545</b>	<b>8.519.074.545</b>

105 - 4  
3 TY  
HỮU H  
M TOA  
SC  
1 - TP. H



19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	179.279.341	6.126.936	10.600.488.082	8.697.832.327	133.708.161	1.863.211.511
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	310.101.859	3.302.989.668	3.666.324.917	5.476.881.642	310.101.859	1.492.432.943
Thuế Thu nhập cá nhân	13.059.191	692.289.292	373.452.438	341.931.582	1.119.371	711.870.328
Thuế Tài nguyên	-	21.366.899	347.796.476	335.664.418	-	33.498.957
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	67.616.901	67.616.901	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	4.644.500	4.644.500	-	-
Các loại thuế khác	-	-	70.657.234	70.657.234	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	734.758.334	683.129.921	520.939.773	-	896.948.482
	<b>502.440.391</b>	<b>4.757.531.129</b>	<b>15.814.110.469</b>	<b>15.516.168.377</b>	<b>444.929.391</b>	<b>4.997.962.221</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	586.894.226	467.249.195
- Trích trước chi phí san lấp Khu công nghiệp Long Cang	1.181.818.182	-
- Chi phí phải trả khác	110.000.000	2.299.565.196
	<b>1.878.712.408</b>	<b>2.766.814.391</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Trích trước chi phí Dự án Long Kim 2	17.231.895.670	18.513.790.507
	<b>17.231.895.670</b>	<b>18.513.790.507</b>

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	2.127.062.431	2.224.702.116
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	154.312.500	154.312.500
- Phải trả lãi vay	67.545.265.626	124.543.168.436
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp	57.453.322.154	82.029.525.409
+ Ngân hàng TMCP Việt Á	10.091.943.472	42.513.643.027
- Phải trả bà Lê Thanh Huyền - tiền chuyển nhượng cổ phần	-	37.210.000.000
- Phải trả Công ty CP Nước giải khát Hoàng Long Mywaone - tiền chuyển nhượng cổ phần	4.120.868.585	4.870.868.585
- Công ty CP Chế biến và Xuất nhập khẩu thủy sản Cadovimex II	-	7.000.000.000
- Phải trả Công ty TNHH MTV Chế biến thủy sản Hoàng Long - mượn tiền	3.546.110.400	-
- Phải trả Ông Phạm Phúc Toại - mượn tiền	468.535.424	-
- Phải trả Bà Lê Thanh Tuyền - lợi nhuận phải trả	4.125.525.684	54.330.525.684
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.648.212.350	2.793.756.965
	<b>85.735.893.000</b>	<b>233.127.334.286</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.275.291.984	1.667.999.935
	<b>1.275.291.984</b>	<b>1.667.999.935</b>



22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	410.293.715.440	410.293.715.440	914.284.061.900	1.032.043.197.009	292.534.580.331	292.534.580.331
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An<sup>(1)</sup></i>	84.863.333.160	84.863.333.160	112.917.167.050	155.762.195.460	42.018.304.750	42.018.304.750
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp<sup>(2)</sup></i>	197.353.075.581	197.353.075.581	180.852.694.850	204.109.494.850	174.096.275.581	174.096.275.581
<i>Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long</i>	122.437.306.699	122.437.306.699	504.886.400.000	627.323.706.699	-	-
<i>Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cadovimex II<sup>(3)</sup></i>	5.640.000.000	5.640.000.000	3.320.000.000	7.540.000.000	1.420.000.000	1.420.000.000
<i>Ông Trần Văn Hương</i>	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
<i>Ông Đỗ Thanh Tùng<sup>(4)</sup></i>	-	-	91.000.000.000	16.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000
<i>Bà Lê Tuyết Hồng</i>	-	-	14.307.800.000	14.307.800.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.138.533.387	7.138.533.387	40.731.456.649	7.676.703.236	40.193.286.800	40.193.286.800
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank) - Chi nhánh Đồng Tháp<sup>(5)</sup></i>	-	-	35.000.000.000	-	35.000.000.000	35.000.000.000
<i>Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Phòng Giao dịch Huỳnh Văn Bánh<sup>(7)</sup></i>	7.138.533.387	7.138.533.387	5.731.456.649	7.676.703.236	5.193.286.800	5.193.286.800
	<b>417.432.248.827</b>	<b>417.432.248.827</b>	<b>955.015.518.549</b>	<b>1.039.719.900.245</b>	<b>332.727.867.131</b>	<b>332.727.867.131</b>

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	577.791.998.800	577.791.998.800	6.485.776.760	51.706.143.650	532.571.631.910	532.571.631.910
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu     Petrolimex - Chi nhánh Đồng     Tháp<sup>(5)</sup></i>	577.791.998.800	577.791.998.800	5.615.776.760	51.691.643.650	531.716.131.910	531.716.131.910
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong-     Phòng giao dịch Đô Thành<sup>(6)</sup></i>	-	-	870.000.000	14.500.000	855.500.000	855.500.000
- Nợ thuê tài chính <sup>(7)</sup>	23.731.123.182	23.731.123.182	23.556.779.736	17.936.664.791	29.351.238.127	29.351.238.127
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	7.138.533.387	7.138.533.387	7.224.961.549	7.676.703.236	6.686.791.700	6.686.791.700
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	16.592.589.795	16.592.589.795	16.331.818.187	10.259.961.555	22.664.446.427	22.664.446.427
	<b>601.523.121.982</b>	<b>601.523.121.982</b>	<b>30.042.556.496</b>	<b>69.642.808.441</b>	<b>561.922.870.037</b>	<b>561.922.870.037</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.138.533.387)	(7.138.533.387)	(40.731.456.649)	(7.676.703.236)	(40.193.286.800)	(40.193.286.800)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>594.384.588.595</b>	<b>594.384.588.595</b>			<b>521.729.583.237</b>	<b>521.729.583.237</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Bao gồm các hợp đồng sau:
- 1.1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV/0027/KHDN/16LD ngày 16/05/2016, với các điều khoản chi tiết
- Hạn mức tín dụng: 47.615.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh, chế biến thủy hải sản; sản xuất thức ăn thủy sản; bán buôn: thực phẩm, nông, lâm sản nguyên liệu và kinh doanh phân bón các loại,...
  - Thời hạn vay: Không quá 9 tháng từ thời điểm nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
    - + Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 066542 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 09/10/2006, số vào sổ cấp GCN QSDĐ: T00957;
    - + Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 159389 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 31/12/2008, số vào sổ cấp GCN QSDĐ: T 03192;
    - + Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số 808032799148728 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 07/10/2009. Hồ sơ gốc: HSG.79;
    - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 389970 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 11/09/2015, số vào sổ cấp GCN: CT25582;
    - + Các tài sản đảm bảo khác được nêu cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm số 0138/NHNT-TDC/TD14 ngày 11/09/2014; 0020/NHNT-KHDN/BL15 ngày 18/09/2015; 0021/NHNT-KHDN/TC15 ngày 18/09/2015 và hợp đồng đảm bảo khác phát sinh trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng tín dụng này.
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.837.704.750 đồng.
- 1.2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 03/CV/0016/TDC/14LD ngày 27/05/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 35.314.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, gia công sơ chế nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất thuốc lá; Bán buôn, đại lý thuốc lá điều, nguyên phụ liệu, vật tư sản xuất thuốc lá và kinh doanh nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản;
  - Thời hạn vay: 6 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 28.180.600.000 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 450/2013/HĐHM/NH-PN/PGBank\_ĐT ngày 30/12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp với Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Từ 7,5%/năm đến 11,5%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Dùng tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty làm tài sản đảm bảo.
- (3) Vay Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cadovimex II theo hợp đồng vay vốn ngày 02/01/2015 và phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 02/01/2016; thời hạn vay 12 tháng, khoản cho vay này tạm thời không tính lãi. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.
- (4) Bao gồm các hợp đồng sau:
- 4.1) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐMV/2016-MK-ĐTT ngày 04/05/2016 giữa ông Đỗ Thanh Tùng với Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/12/2016;
  - Lãi suất cho vay: 15%/năm;



- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 50.000.000.000 đồng.

4.2) Hợp đồng tín dụng số 01B/HĐMV/2016-MK-ĐTT ngày 14/06/2016 giữa ông Đỗ Thanh Tùng với Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 15%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 25.000.000.000 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(5) Bao gồm các hợp đồng sau:

5.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức ngắn hạn số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 (thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 20/03/2015 từ khoản vay ngắn hạn thành khoản vay trung hạn), với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.370.770 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản; cá tra nguyên liệu chế biến xuất khẩu, phân bón;
- Thời hạn trả nợ: Từ quý 1/2018 đến quý 3/2023;
- Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ tương ứng;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 12.763.129 USD (tương đương 290.871.709.910 đồng);
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng 11.020.760 cổ phiếu HLG bao gồm 9.770.760 cổ phiếu của bà Lê Ngọc Ánh, 1.008.000 cổ phiếu của ông Phạm Hoàng Long và 242.000 cổ phiếu của bà Phạm Thị Thu Hiền có giá trị 88.166.080.000 đồng cho khoản vay tối đa là 52.899.000.000 đồng; Phần còn lại của hạn mức tín dụng được đảm bảo bằng bất động sản, hàng tồn kho.

5.2) Hợp đồng tín dụng số 439/2013/HĐTD/TH-PN/PGB\_ĐT ngày 25/12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp với Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư tài sản cố định (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị nhà máy chế biến thức ăn thủy sản);
- Thời hạn của hợp đồng: 3 năm; Theo Nghị quyết HĐQT ngày 12/3/2015 về việc điều chỉnh một số nội dung của Phương án cơ cấu nợ theo Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐQT-PGB Ngày 10/10/2014 cho Công ty TNHH Thủy sản Mekong ân hạn trả gốc bắt đầu từ năm 2017 theo quý đến hết quý 1/2020 đối với khoản nợ gốc 90.000.000.000 đồng.;
- Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất, nhà xưởng sản xuất nhà máy chế biến thức ăn thủy sản và các công trình phụ trợ của bên thứ 3 là Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Thủy sản Hoàng Long và dây chuyền máy móc thiết bị thuộc Công ty TNHH Một thành viên Thức ăn Thủy sản Mekong;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 90.000.000.000 đồng, số đến hạn trả trong năm 2017 là 15.000.000.000 đồng.

5.3) Hợp đồng tín dụng số 450/2013/HĐHM/NH-PN/PGBank\_ĐT ngày 30/12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp với Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong (khoản vay được cơ cấu lại từ ngắn hạn sang dài hạn), với các điều khoản chi tiết sau:

- Gốc vay cơ cấu lại: 164.262.022.000 đồng
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư tài sản cố định (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc thiết bị nhà máy);





- Thời hạn của hợp đồng: 8 năm; Theo Nghị quyết HĐQT ngày 12/3/2015 về việc điều chỉnh một số nội dung của Phương án cơ cấu nợ theo Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐQT-PGB Ngày 10/10/2014 cho Công ty TNHH Thủy sản Mekong ân hạn trả gốc bắt đầu từ năm 2017 theo quý đến hết quý 1/2020 đối với khoản nợ gốc 164.262.022.000 đồng;
  - Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Dùng toàn bộ tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty làm tài sản đảm bảo;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 150.844.422.000 đồng, số đến hạn trả trong năm 2017 là 20.000.000.000 đồng;
- (6) Thông báo cấp tín dụng số 01/DTA/TB ngày 25/10/2016 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Phòng Giao dịch Đô Thành với Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 870.000.000 đồng
  - Mục đích sử dụng: Mua một xe ô tô hiệu Ford Transit mới 100% phiên bản 2017 phục vụ mục đích kinh doanh vận tải;
  - Thời hạn vay: 60 tháng
  - Lãi suất cho vay: 8,2%/ năm trong 18 tháng đầu. Biên độ sau cho vay 3,7%;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay: 01 xe Ford Transit Dcar mới 100%, sản xuất lắp ráp tại Việt Nam hình thành từ vốn vay theo HĐMB số 212/SGP -HL giữa Công ty TNHH Taxi Sài Gòn Hoàng Long và CTCP Sài Gòn Phụ Tùng ô tô ngày 20/10/2016;

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:**

- (7) Khoản vay của Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Phòng Giao dịch Huỳnh Văn Bánh theo Hợp đồng cho thuê Tài chính số SBL010201611028 ngày 30/11/2016, tài sản thuê là ô tô phục vụ hoạt động taxi, thời hạn thuê của các hợp đồng là 5 năm;  
Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 29.351.238.127 đồng, số đến hạn trả trong năm 2017 là 5.193.286.800 đồng;

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016		01/01/2016	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long	Công ty được kiểm soát bởi thành viên quản lý chủ chốt	-	-	122.437.306.699	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cadovimex II	Công ty được kiểm soát bởi thành viên quản lý chủ chốt	1.420.000.000	-	5.640.000.000	-
		<b>1.420.000.000</b>	<b>-</b>	<b>128.077.306.699</b>	<b>-</b>



23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	(255.595.903.603)	1.862.438.111	219.000.127.584
Lãi trong năm trước	-	-	-	140.057.716.362	(1.006.646.120)	139.051.070.242
Tăng/giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	10.004.578.348	(855.791.991)	9.148.786.357
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>443.753.850.000</b>	<b>(7.500.000.000)</b>	<b>36.479.743.076</b>	<b>(105.533.608.893)</b>	<b>-</b>	<b>367.199.984.183</b>
Số dư đầu năm nay	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	(105.533.608.893)	-	367.199.984.183
Lãi trong năm nay	-	-	-	140.982.813.349	-	140.982.813.349
Giảm khác	-	-	-	(808.381.833)	-	(808.381.833)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>443.753.850.000</b>	<b>(7.500.000.000)</b>	<b>36.479.743.076</b>	<b>34.640.822.623</b>	<b>-</b>	<b>507.374.415.699</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Bà Lê Ngọc Ánh	154.176.750.000	34,74	154.176.750.000	34,74
Ông Phạm Phúc Toại	111.331.970.000	25,09	111.331.970.000	25,09
Ông Lê Tuấn Kiệt	30.017.500.000	6,76	30.017.500.000	6,76
Cổ phiếu quỹ	1.500.000.000	0,34	1.500.000.000	0,34
Các cổ đông khác	146.727.630.000	33,07	146.727.630.000	33,07
	<b>443.753.850.000</b>	<b>100,00</b>	<b>443.753.850.000</b>	<b>100,00</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	443.753.850.000	443.753.850.000
- Vốn góp đầu năm	443.753.850.000	443.753.850.000
- Vốn góp cuối năm	443.753.850.000	443.753.850.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.375.385	44.375.385
- Cổ phiếu phổ thông	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu được mua lại	150.000	150.000
- Cổ phiếu phổ thông	150.000	150.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.225.385	44.225.385
- Cổ phiếu phổ thông	44.225.385	44.225.385

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.479.743.076	36.479.743.076
	<u>36.479.743.076</u>	<u>36.479.743.076</u>

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	5.214,50	4.175,07
EUR	101,07	100,83

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh thương mại	1.661.500.345.369	436.073.669.256
Doanh thu kinh doanh bất động sản	62.805.222.404	27.034.544.546
Doanh thu hoạt động xây lắp	5.771.383.636	5.177.753.616
Doanh thu cung cấp nước	8.692.893.291	7.897.234.754
Doanh thu hoạt động taxi	55.811.501.503	71.135.623.175
Doanh thu kinh doanh thức ăn, nuôi trồng và chế biến thủy sản	1.259.435.638.959	1.351.713.904.966
Doanh thu các hoạt động khác	2.420.439.915	1.097.762.414
	<u>3.056.437.425.077</u>	<u>1.900.130.492.727</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>1.911.385.092.797</u>	<u>1.291.049.896.397</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)



26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	7.752.321.855	47.185.889
Hàng bán bị trả lại	446.475.552	7.068.267.900
Giảm giá hàng bán	58.050.000	149.600.000
	<b>8.256.847.407</b>	<b>7.265.053.789</b>

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn hoạt động thương mại	1.544.566.599.248	401.275.606.254
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	43.069.186.221	19.851.822.046
Giá vốn hoạt động xây lắp	5.996.606.206	8.620.955.099
Giá vốn cung cấp nước	5.707.623.424	5.530.149.625
Giá vốn hoạt động taxi	50.572.056.113	60.584.938.530
Giá vốn kinh doanh thức ăn, nuôi trồng và chế biến thủy sản	1.151.786.592.290	1.281.178.296.057
Giá vốn các hoạt động khác	1.347.226.084	2.819.239.662
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	6.416.519.761
	<b>2.803.045.889.586</b>	<b>1.786.277.527.034</b>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	66.728.368.879	10.304.059.502
Lãi bán hàng trả chậm	2.485.791.949	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	154.732.069.864
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.022.834.018	1.234.411.109
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.956.847	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	93.492.000
	<b>70.242.951.693</b>	<b>166.364.032.475</b>

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	101.728.768.466	62.358.779.615
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.394.071.350	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	570.796.685	25.224.142.017
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.350.045.437	955.815.198
Chi phí tài chính khác	-	1.349.198.932
	<b>110.043.681.938</b>	<b>89.887.935.762</b>

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	158.210.972	5.020.507.934
Chi phí nhân công	4.153.743.019	3.874.294.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.401.029.166	15.473.877.019
Chi phí khác bằng tiền	7.067.072.301	4.940.857.439
	<b>13.780.055.458</b>	<b>29.309.536.451</b>

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	636.666.041	1.821.446.513
Chi phí nhân công	16.723.975.924	20.355.642.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.149.521.544	2.413.233.258
Thuế, phí, lệ phí	208.126.288	270.032.540
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	461.658.101	(1.424.903.419)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.581.158.859	4.512.183.505
Chi phí khác bằng tiền	4.021.394.182	6.665.699.048
	<b>25.782.500.939</b>	<b>34.613.333.923</b>

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.491.162.026	-
Thu nhập từ tiền phạt, tiền bồi thường	221.051.710	187.612.153
Thu nhập khác	501.563.822	1.896.726.863
	<b>3.213.777.558</b>	<b>2.084.339.016</b>

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	335.634.172
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	1.146.383.844	-
Chi phí khác	73.285.235	577.373.961
	<b>1.219.669.079</b>	<b>913.008.133</b>

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	3.331.221.718	2.098.343.727
	<b>3.331.221.718</b>	<b>2.098.343.727</b>



**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.716.551.727	2.903.659.919
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	41.596.961.601	67.805.735.699
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(12.671.452.324)	(15.601.574.782)
	<b>31.642.061.004</b>	<b>55.107.820.836</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(8.408.726)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ	855.326	726.215.773
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.930.122.458)	(44.320.123.564)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.376.642.407	22.746.494.396
	<b>23.438.966.549</b>	<b>(20.847.413.395)</b>

**36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	140.982.813.349	140.057.716.362
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	140.982.813.349	140.057.716.362
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	44.225.385	44.225.385
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.188</b>	<b>3.167</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.135.821.642.472	1.310.317.390.596
Chi phí nhân công	42.101.773.156	105.015.196.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.891.564.941	34.320.059.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.841.062.582	67.459.695.198
Chi phí khác bằng tiền	10.809.635.022	26.873.358.310
	<b><u>1.249.465.678.173</u></b>	<b><u>1.543.985.700.075</u></b>

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.224.494.878	-	6.874.424.479	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	562.201.491.862	(23.149.119.040)	883.152.080.515	(22.942.546.938)
Các khoản cho vay	493.749.670.474	(1.471.953.744)	309.895.040.512	(1.471.953.744)
	<b><u>1.061.175.657.214</u></b>	<b><u>(24.621.072.784)</u></b>	<b><u>1.199.921.545.506</u></b>	<b><u>(24.414.500.682)</u></b>
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			854.457.450.368	1.011.816.837.422
Phải trả người bán, phải trả khác			272.736.996.340	421.634.714.366
Chi phí phải trả			19.110.608.078	21.280.604.898
			<b><u>1.146.305.054.786</u></b>	<b><u>1.454.732.156.686</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.



**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.224.494.878	-	-	5.224.494.878
Phải thu khách hàng, phải thu khác	535.488.078.117	3.564.294.705	-	539.052.372.822
Các khoản cho vay	412.277.716.730	80.000.000.000	-	492.277.716.730
	<b>952.990.289.725</b>	<b>83.564.294.705</b>	-	<b>1.036.554.584.430</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.874.424.479	-	-	6.874.424.479
Phải thu khách hàng, phải thu khác	857.846.293.872	2.363.239.705	-	860.209.533.577
Các khoản cho vay	228.423.086.768	80.000.000.000	-	308.423.086.768
	<b>1.093.143.805.119</b>	<b>82.363.239.705</b>	-	<b>1.175.507.044.824</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

111  
CÔNG  
NHIỆM  
KIỂM  
3A  
KIỂM

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	332.727.867.131	521.729.583.237	-	854.457.450.368
Phải trả người bán, phải trả khác	271.461.704.356	1.275.291.984	-	272.736.996.340
Chi phí phải trả	1.878.712.408	17.231.895.670	-	19.110.608.078
	<b>606.068.283.895</b>	<b>540.236.770.891</b>	-	<b>1.146.305.054.786</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	417.432.248.827	594.384.588.595	-	1.011.816.837.422
Phải trả người bán, phải trả khác	419.966.714.431	1.667.999.935	-	421.634.714.366
Chi phí phải trả	2.766.814.391	18.513.790.507	-	21.280.604.898
	<b>840.165.777.649</b>	<b>614.566.379.037</b>	-	<b>1.454.732.156.686</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	931.485.880.087	817.251.499.343

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.081.311.834.589	888.065.518.702
Tiền trả nợ thuê tài chính	17.936.664.791	7.319.249.096

**40 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị mở rộng số 01/BBHQQT-HLG/2017 ngày 08/03/2017, Hội đồng Quản trị thống nhất để đảm bảo hoạt động kinh doanh và phát triển theo kế hoạch đã đề ra, Công ty tiếp tục thực hiện các giao dịch, hợp đồng mua bán thương mại, hợp đồng tài trợ vốn... với các đối tác có quan hệ và liên quan của Công ty khi cần thiết (gồm: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long, Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long, Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long, Công ty CP Chế biến và XNK Thủy sản Cadovimex II, Công ty TNHH Thương mại An Thịnh), vấn đề này sẽ được trình bày tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2017.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

105 -  
TY  
HỮU H.  
4 TOA  
3C  
- TP. H.



41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh thức ăn, nuôi trồng và chế biển thủy sản VND	Kinh doanh thương mại VND	Kinh doanh bất động sản VND	Kinh doanh taxi VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.251.623.626.959	1.661.476.269.817	62.394.822.404	55.801.141.648	16.884.716.842	3.048.180.577.670
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>99.837.034.669</b>	<b>116.909.670.569</b>	<b>19.325.636.183</b>	<b>5.229.085.535</b>	<b>3.833.261.128</b>	<b>245.134.688.084</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.719.501.974	-	733.483.293	19.310.848.186	-	21.763.833.453
Tài sản bộ phận	638.867.825.468	64.682.324.448	138.845.682.857	78.983.417.849	131.333.947.448	1.052.713.198.070
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	626.577.967.580
<b>Tổng tài sản</b>	<b>638.867.825.468</b>	<b>64.682.324.448</b>	<b>138.845.682.857</b>	<b>78.983.417.849</b>	<b>131.333.947.448</b>	<b>1.679.291.165.650</b>
Nợ phải trả bộ phận	654.822.639.554	106.109.580.466	34.551.534.238	37.886.517.144	10.700.811.608	844.071.083.010
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	359.487.727.945
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>654.822.639.554</b>	<b>106.109.580.466</b>	<b>34.551.534.238</b>	<b>37.886.517.144</b>	<b>10.700.811.608</b>	<b>1.203.558.810.955</b>

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 22) như sau:

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>			
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	656.328.995.290	336.487.963.667
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	402.880.917.923	398.475.306.225
- Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long	(*)	419.846.306.454	384.137.631.455
- Công ty CP Chế biến và XNK Thủy sản Cadovimex II	(*)	432.328.873.130	171.948.995.050
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>			
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	169.224.033.264	25.123.779.604
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	614.020.391.100	388.978.448.115
- Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long	(*)	525.883.079	271.923.194
<b>Lãi cho vay</b>			
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	33.436.375.173	25.704.735.116
- Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long	(*)	843.635.454	-
<b>Cho mượn tiền, cho vay vốn</b>			
- Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	(*)	25.300.000.000	15.405.198.200
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	(*)	7.460.000.000	2.060.000.000
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	359.403.300.000	324.605.488.229
- Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long	(*)	-	17.104.000.000
<b>Vay vốn, mượn tiền</b>			
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	504.886.400.000	229.868.600.299
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	(*)	3.320.000.000	11.280.000.000
- Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch HĐQT	470.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>			
- Bà Phạm Huyền Trang	Con chủ tịch HĐQT	8.856.725.000	8.856.725.000
- Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	(*)	156.407.851.964	89.570.586.510

30/11  
CỘNG HÒA  
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA  
VIỆT NAM  
AN  
DÂN KIỂM



	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>			
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	130.879.937.385	226.988.961.242
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	11.981.382.907	193.670.462.716
- Công ty CP Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	(*)	21.892.723.715	41.846.285.370
- Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	(*)	-	29.575.540.083
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>			
- Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	(*)	-	27.584.178.000
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	23.457.279.163	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	15.919.346.581	-
<b>Phải thu về cho vay, cho mượn ngắn hạn</b>			
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	Công ty liên kết	542.000.000	542.000.000
- Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	(*)	914.750.804	15.585.406.239
- Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy sản Hoàng Long	(*)	-	17.717.277.361
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	382.362.965.926	194.820.403.168
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>			
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	86.921.914.925	53.635.507.400
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	(*)	6.304.018.668	40.943.133.909
- Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long	(*)	-	2.144.630.000
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>			
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	80.000.000.000	80.000.000.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	-	80.605.887
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	-	55.190.244.160
- Công ty TNHH Thương mại An Thịnh	(*)	3.857.848.703	378.481.941
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long	(*)	5.062.400.015	-
<b>Phải trả khác</b>			
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	(*)	-	7.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy sản Hoàng Long	(*)	3.546.110.400	-
- Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch HĐQT	468.535.424	-

(\*) Thành viên trong Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long cũng là Thành viên trong Hội đồng quản trị, Hội đồng Thành viên/Ban Giám đốc của các Công ty này.

1105 -  
GTY  
M HUUH  
EM TOA  
SC  
M - TP. H

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.747.932.154	1.498.010.000

#### 43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán DTL kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	229.895.040.512	61.993.272.811
Phải thu ngắn hạn khác	136	197.779.189.594	365.680.957.295
Phải trả ngắn hạn khác	319	233.127.334.286	233.382.334.286
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	417.432.248.827	581.694.270.827
Phải trả dài hạn khác	337	1.667.999.935	1.412.999.935
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	594.384.588.595	430.122.566.595

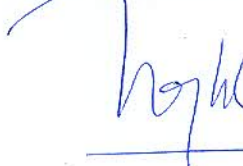
Long An, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Người lập



Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạo

